

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (BMP) là công ty cổ phần hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ chất dẻo và cao su. Công ty có một công ty con (Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc) và hai công ty liên kết (Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt).

Doanh nghiệp tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

• Thiếu:

- Các khoản dự phòng (mục 15 trong VAS 21).
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số (mục 16 trong VAS 21).
- Các khoản dự trữ (mục 18 trong VAS 21).

• Bất thường:

- Có mục "Các khoản phải thu dài hạn" nằm trong phần "Tài sản dài hạn", tuy nhiên theo VAS 21, các khoản phải thu (ngắn hạn và dài hạn) nên được trình bày riêng biệt trong phần "Tài sản ngắn hạn" và "Tài sản dài hạn".
- Không có mục "Bất động sản đầu tư" (mục 230) nhưng vẫn có dòng "Nguyên giá" và "Giá trị hao mòn lũy kế" của mục này.
- Không có mục "Nguồn kinh phí" (mục 430) nhưng vẫn có dòng "Nguồn kinh phí" và "Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ" của mục này.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Thiếu:

- Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (mục 12 trong VAS 21).
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong lãi hoặc lỗ sau thuế (mục 16 trong VAS 21).
- Lợi nhuận thuần trong kỳ (mục 17 trong VAS 21).

• Bất thường:

- Có mục "Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" (mã số 24), nhưng lại được đối chiếu với thuyết minh V.2(b), trong khi thuyết minh này lại liên

quan đến "Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh" trong Bảng cân đối kế toán.

- Mục "Lợi nhuận sau thuế TNDN" (mã số 60) có hai dòng con là "Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ" và "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát", tuy nhiên theo VAS 21, chỉ cần trình bày "Lợi nhuận sau thuế TNDN" và "Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong lãi hoặc lỗ sau thuế".

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp tuân theo MẪU 2 (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP). Không có phần nào bị thiếu.

2. Phân tích bảng cân đối kế toán

Phần Nguồn Vốn:

- **Cơ cấu:** Nguồn vốn của công ty chủ yếu đến từ vốn chủ sở hữu (2.701.698.690.635 VND), chiếm tỷ trọng lớn hơn so với nợ phải trả (498.796.285.653 VND). Điều này cho thấy công ty có mức độ tự chủ tài chính cao.
- **Nợ phải trả:** Nợ phải trả chủ yếu là nợ ngắn hạn (480.999.507.110 VND) so với nợ dài hạn (17.796.778.543 VND), cho thấy áp lực thanh toán trong ngắn hạn là đáng kể.
- **So sánh:** Vốn chủ sở hữu tăng nhẹ so với đầu kỳ (từ 2.689.728.981.899 VND lên 2.701.698.690.635 VND), trong khi nợ phải trả giảm (từ 565.271.946.212 VND xuống 498.796.285.653 VND). Điều này cho thấy tình hình tài chính của công ty có xu hướng ổn định và cải thiện.

Phần Tài Sản:

- **Tổng tài sản:** Tổng giá trị tài sản là 3.200.494.976.288 VND, giảm nhẹ so với đầu kỳ (3.255.000.928.111 VND).
- **Cơ cấu tài sản:** Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn (2.596.113.208.905 VND) so với tài sản dài hạn (604.381.767.383 VND). Trong tài sản ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (1.410.000.000.000 VND) và hàng tồn kho (463.583.886.225 VND) chiếm tỷ trọng đáng kể. Trong tài sản dài hạn, chi phí trả trước dài hạn (211.918.767.043 VND) và tài sản cố định (265.199.250.700 VND) chiếm tỷ trọng lớn.
- **So sánh:**
 - Tiền và các khoản tương đương tiền giảm mạnh (từ 821.414.457.106 VND xuống 504.172.685.550 VND).

- Đầu tư tài chính ngắn hạn tăng (từ 1.190.000.000.000 VND lên 1.410.000.000.000 VND).
- Hàng tồn kho tăng (từ 364.225.974.474 VND lên 463.583.886.225 VND).
- Tài sản cố định giảm (từ 285.789.885.917 VND xuống 265.199.250.700 VND).
- Chi phí trả trước dài hạn giảm (từ 246.005.035.630 VND xuống 211.918.767.043 VND).

Đánh giá chung:

- Công ty có cơ cấu tài chính khá an toàn với vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn.
- Tuy nhiên, sự sụt giảm đáng kể của tiền và các khoản tương đương tiền cần được xem xét kỹ lưỡng, có thể do công ty đã sử dụng tiền mặt để tăng cường đầu tư tài chính ngắn hạn và tích lũy hàng tồn kho.
- Việc tăng hàng tồn kho cũng cần được theo dõi sát sao để đảm bảo tính thanh khoản và tránh rủi ro ứ đọng vốn.
- Các khoản phải thu khách hàng (128.698.476.501 VND) và phải trả người bán (172.294.900.429 VND) là những yếu tố cần được quản lý chặt chẽ để đảm bảo dòng tiền ổn định.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- **Doanh thu thuần giảm:** Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm từ 5.156.984.370.216 VND năm 2023 xuống 4.615.678.655.546 VND năm 2024.
- **Lợi nhuận gộp giảm:** Lợi nhuận gộp giảm từ 2.116.419.970.158 VND năm 2023 xuống 1.988.626.867.992 VND năm 2024.
- **Doanh thu hoạt động tài chính giảm:** Doanh thu hoạt động tài chính giảm đáng kể từ 118.503.493.327 VND năm 2023 xuống 78.731.633.534 VND năm 2024.
- **Chi phí tài chính tăng:** Chi phí tài chính tăng từ 145.561.663.111 VND năm 2023 lên 162.364.102.533 VND năm 2024, chủ yếu do chiết khấu thanh toán.
- **Chi phí bán hàng giảm:** Chi phí bán hàng giảm từ 676.251.353.235 VND năm 2023 xuống 555.916.198.609 VND năm 2024.
- **Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng:** Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng nhẹ từ 106.918.740.381 VND năm 2023 lên 119.640.553.673 VND năm 2024.
- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm:** Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm từ 1.304.060.955.848 VND năm 2023 xuống 1.228.940.159.698 VND năm 2024.
- **Lợi nhuận khác tăng:** Lợi nhuận khác tăng đáng kể từ 3.121.925.578 VND năm 2023 lên 11.592.693.989 VND năm 2024.

- **Lợi nhuận sau thuế giảm:** Lợi nhuận sau thuế giảm từ 1.041.006.333.282 VND năm 2023 xuống 990.761.729.138 VND năm 2024.
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm:** Lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm từ 12.717 VND năm 2023 xuống 12.103 VND năm 2024.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2024 cho thấy dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh giảm so với năm 2023, từ 1.602.839.085.529 VND xuống 900.554.973.918 VND. Nguyên nhân chủ yếu do sự thay đổi trong vốn lưu động, đặc biệt là tăng hàng tồn kho và giảm các khoản phải trả.

Dòng tiền từ hoạt động đầu tư âm, với giá trị (248.318.241.716) VND năm 2024, cho thấy doanh nghiệp tiếp tục đầu tư vào tài sản cố định và các công cụ nợ, mặc dù có thu hồi từ cho vay.

Hoạt động tài chính ghi nhận dòng tiền âm (969.503.505.920) VND, chủ yếu do chi trả cổ tức lớn cho chủ sở hữu.

Lưu chuyển tiền thuần trong năm là âm (317.266.773.718) VND, dẫn đến tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm giảm xuống 504.172.685.550 VND so với đầu năm. Doanh nghiệp đã sử dụng các khoản tương đương tiền để bù đắp cho dòng tiền âm từ hoạt động đầu tư và tài chính.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Chỉ số	31/12/2024	1/1/2024
1. Chỉ số thanh khoản		
Thanh khoản hiện hành	(504,172,685,550 + 1,410,000,000,000 + 177,752,774,225 + 463,583,886,225 + 40,603,862,905) / 480,999,507,110 = 5.23	(821,414,457,106 + 1,190,000,000,000 + 174,027,942,449 + 364,225,974,474 + 44,231,773,829) / 546,150,418,753 = 5.13
Thanh khoản nhanh	(2,600,113,108,905 - 463,583,886,225) / 480,999,507,110 = 4.44	(2,593,900,147,458 - 364,225,974,474) / 546,150,418,753 = 4.08

Chỉ số	31/12/2024	1/1/2024
Thanh khoản tức thời	504,172,685,550 / 480,999,507,110 = 1.05	821,414,457,106 / 546,150,418,753 = 1.50
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
Hệ số nợ	498,796,285,653 / 3,200,494,976,288 = 0.16	565,271,946,212 / 3,255,000,928,111 = 0.17
Nợ trên vốn chủ	498,796,285,653 / 2,701,698,690,635 = 0.18	565,271,946,212 / 2,689,728,981,899 = 0.21
Khả năng thanh toán lãi vay	EBIT / 20,863,234 = Không tính được	EBIT / 38,676,662 = Không tính được
<i>Lý do không tính được: Cần thông tin về EBIT (Lợi nhuận trước lãi vay và thuế), không có trong Bảng Cân đối kế toán.</i>		
3. Chỉ số hiệu quả hoạt động		
Vòng quay hàng tồn kho	2,627,051,787,554 / ((463,583,886,225 + 364,225,974,474)/2) = 6.35	Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân = Không tính được
Vòng quay khoản phải thu	4,615,678,655,546 / ((177,752,774,225 + 174,027,942,449)/2) = 26.21	Doanh thu thuần / Khoản phải thu bình quân = Không tính được
Vòng quay tổng tài sản	4,615,678,655,546 / ((3,200,494,976,288 + 3,255,000,928,111)/2) = 1.43	Doanh thu thuần / Tổng tài sản bình quân = Không tính được
4. Chỉ số lợi nhuận		
Biên lợi nhuận gộp	1,988,626,867,992 / 4,615,678,655,546 = 0.43	2,116,419,970,158 / 5,156,984,370,216 = 0.41

Chỉ số	31/12/2024	1/1/2024
Biên lợi nhuận ròng	990,761,729,138 / 4,615,678,655,546 = 0.21	1,041,006,333,282 / 5,156,984,370,216 = 0.20
ROA (Hiệu quả tài sản)	990,761,729,138 / ((3,200,494,976,288 + 3,255,000,928,111)/2) = 0.30	1,041,006,333,282 / ((3,255,000,928,111 + 3,200,494,976,288)/2) = 0.32
ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu)	990,761,729,138 / ((2,701,698,690,635 + 2,689,728,981,899)/2) = 0.37	1,041,006,333,282 / ((2,689,728,981,899 + 2,701,698,690,635)/2) = 0.39
5. Chỉ số định giá		
EPS	990,761,729,138 / 81,860,938 = 12,103	1,041,006,333,282 / 81,860,938 = 12,717
P/E	Giá thị trường / 12,103 = Không tính được	Giá thị trường / 12,717 = Không tính được
P/B	Giá thị trường / (2,701,698,690,635 / 81,860,938) = Không tính được	Giá thị trường / (2,689,728,981,899 / 81,860,938) = Không tính được
<i>Lý do không tính được: Cần thông tin về Giá thị trường cổ phiếu.</i>		
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác		
Doanh thu thuần	4,615,678,655,546	5,156,984,370,216
Giá vốn	2,627,051,787,554	3,040,564,400,058
Lợi nhuận gộp	1,988,626,867,992	2,116,419,970,158
Lợi nhuận trước thuế	1,240,532,853,687	1,307,182,881,426
Lợi nhuận sau thuế	990,761,729,138	1,041,006,333,282
7. Tăng trưởng		

Chỉ số	31/12/2024	1/1/2024
Tăng trưởng Doanh thu thuần	$(4,615,678,655,546 - 5,156,984,370,216) / 5,156,984,370,216 * 100 = -10.49\%$	
Tăng trưởng Giá vốn	$(2,627,051,787,554 - 3,040,564,400,058) / 3,040,564,400,058 * 100 = -13.53\%$	
Tăng trưởng Lợi nhuận gộp	$(1,988,626,867,992 - 2,116,419,970,158) / 2,116,419,970,158 * 100 = -6.04\%$	
Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế	$(1,240,532,853,687 - 1,307,182,881,426) / 1,307,182,881,426 * 100 = -5.10\%$	
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế	$(990,761,729,138 - 1,041,006,333,282) / 1,041,006,333,282 * 100 = -4.83\%$	
8. Dòng tiền		
CFO	$900,554,973,918 / 4,615,678,655,546 = 0.195$	$1,602,839,085,529 / 5,156,984,370,216 = 0.311$
FCFE	$(900,554,973,918 - 108,998,280,735) = 791,556,693,183$	$(1,602,839,085,529 - 57,978,690,490) = 1,544,860,395,039$

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:

- Năm 2024: $2,701,698,690,635 / 3,200,494,976,288 = 84.42\%$
- Năm 2023: $2,689,728,981,899 / 3,255,000,928,111 = 82.63\%$

- Nhận xét: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu tăng nhẹ, cho thấy doanh nghiệp ngày càng ít phụ thuộc vào nợ vay và có sức khỏe tài chính tốt.

- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn:**

- Năm 2024: $(504,172,685,550 + 1,410,000,000,000 + 177,752,774,225 + 463,583,886,225 + 40,603,862,905) / 3,200,494,976,288 = 81.74\%$
- Năm 2023: $(821,414,457,106 + 1,190,000,000,000 + 174,027,942,449 + 364,225,974,474 + 44,231,773,829) / 3,255,000,928,111 = 75.07\%$
- Nhận xét: Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn tăng, cho thấy doanh nghiệp tập trung vào tính thanh khoản và khả năng chi trả ngắn hạn.

- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn:**

- Năm 2024: $(3,200,494,976,288 - (504,172,685,550 + 1,410,000,000,000 + 177,752,774,225 + 463,583,886,225 + 40,603,862,905)) / 3,200,494,976,288 = 18.26\%$
- Năm 2023: $(3,255,000,928,111 - (821,414,457,106 + 1,190,000,000,000 + 174,027,942,449 + 364,225,974,474 + 44,231,773,829)) / 3,255,000,928,111 = 24.93\%$
- Nhận xét: Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn giảm, có thể doanh nghiệp đang giảm đầu tư vào mở rộng sản xuất kinh doanh dài hạn.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Thanh khoản hiện hành:** Tăng từ 5.13 lên 5.23, cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn được duy trì tốt.
- **Thanh khoản nhanh:** Tăng từ 4.08 lên 4.44, cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn bằng tài sản có tính thanh khoản cao được cải thiện.
- **Thanh khoản tức thời:** Giảm từ 1.50 xuống 1.05, cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn bằng tiền mặt giảm.
- **Vòng quay khoản phải thu:** Tăng từ không tính được lên 26.21, cho thấy tốc độ thu hồi nợ từ khách hàng nhanh hơn.
- **Vòng quay hàng tồn kho:** Tăng từ không tính được lên 6.35, cho thấy hàng tồn kho được bán ra nhanh hơn.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:** Giảm từ 0.17 xuống 0.16, cho thấy doanh nghiệp giảm sự phụ thuộc vào nợ vay.
- **Nợ trên vốn chủ:** Giảm từ 0.21 xuống 0.18, cho thấy doanh nghiệp sử dụng ít nợ hơn so với vốn chủ sở hữu.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:** Tăng từ 0.41 lên 0.43, cho thấy hiệu quả quản lý chi phí sản xuất tốt hơn.
- **Biên lợi nhuận ròng:** Tăng từ 0.20 lên 0.21, cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh được cải thiện.
- **ROA:** Giảm từ 0.32 xuống 0.30, cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản giảm nhẹ.
- **ROE:** Giảm từ 0.39 xuống 0.37, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu giảm nhẹ.
- **EPS:** Giảm từ 12,717 xuống 12,103, cho thấy lợi nhuận trên mỗi cổ phần giảm.

5. Phân tích dòng tiền:

- **CFO:** Giảm từ 0.311 xuống 0.195, cho thấy dòng tiền từ hoạt động kinh doanh giảm so với doanh thu.
- **FCFE:** Giảm từ 1,544,860,395,039 xuống 791,556,693,183, cho thấy dòng tiền tự do giảm.

6. Tăng trưởng:

- Doanh thu thuần giảm 10.49%.
- Giá vốn giảm 13.53%.
- Lợi nhuận gộp giảm 6.04%.
- Lợi nhuận trước thuế giảm 5.10%.
- Lợi nhuận sau thuế giảm 4.83%.

Tổng quan:

Doanh nghiệp có sức khỏe tài chính tốt, ít phụ thuộc vào nợ vay. Khả năng thanh toán được duy trì tốt. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng tài sản và vốn chủ sở hữu giảm nhẹ. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và dòng tiền tự do giảm. Doanh thu và lợi nhuận đều giảm so với năm trước.